

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2025/HS-ST
Ngày 28-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tường Duy Bình, bà Nguyễn Thị Yên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Nga, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 64/2025/TLST-HS ngày 24 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 02 năm 2025 đối với:

1. **Bị cáo: Vũ Hoàng H**, sinh ngày 18 tháng 02 năm 1988 tại huyện M, tỉnh S (nay là thị xã M, tỉnh S); nơi cư trú: Tiểu khu K, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố K, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đức P và bà Phạm Thị D; bị cáo có vợ là Đặng Thị Ngọc A và 02 con; đảng phái, đoàn thể: Không; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2024 đến ngày 06/11/2024 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt.

2. **Bị cáo: Bùi T A**, sinh ngày 12 tháng 4 năm 1993 tại huyện M, tỉnh S (nay là thị xã M, tỉnh S); nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố B, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La); nghề nghiệp: Lao động hợp đồng (cán bộ đội Quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu); trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị A; bị cáo có vợ là

Vũ Thị Hà T và 02 con; đảng phái, đoàn thể: Không; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2024 đến nay. Có mặt.

3. *Bị cáo:* **Bùi Thế Đ**, sinh ngày 23 tháng 3 năm 1997 tại huyện H, tỉnh T; nơi thường trú: Tiểu khu M, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố M, phường V, thị xã M, tỉnh S); nơi tạm trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh S (nay là Tổ dân phố B, phường M, thị xã M, tỉnh S); nghề nghiệp: Lao động hợp đồng (cán bộ đội Quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu); trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N; bị cáo có vợ là Nguyễn Đặng Thùy L và 01 con; đảng phái, đoàn thể: Không; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/9/2024 đến ngày 06/01/2025 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt.

4. *Bị cáo:* **Phạm Khắc C**, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1984 tại huyện Q, tỉnh T; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La); nghề nghiệp: Lao động hợp đồng (cán bộ đội Quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu); trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Khắc T và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có vợ là Bùi Thị Thương T và 02 con; đảng phái, đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc Chi bộ Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Chi bộ Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La), bị cáo đã bị Đình chỉ sinh hoạt Đảng kể từ ngày 20/9/2024 theo Quyết định số 123-QĐ/UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Mộc Châu; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án số 151/2014/HSST ngày 11/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La xử phạt tiền 8.000.000 đồng về hành vi Đánh bạc (đã được xóa án tích); bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/9/2024 đến ngày 24/01/2025 được áp dụng biện pháp bảo lãnh. Có mặt.

* *Bị hại:*

+ Bà Trần Thị N, sinh năm: 1963; nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố B, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Tiểu khu T, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố T, phường B, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố T, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Thế T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Ông Cao Viết S, sinh năm: 1952; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Chị Hà Thanh H, sinh năm: 1982; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Hồng M, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố N, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Ông Đặng Văn H, sinh năm: 1964; nơi cư trú: Tiểu khu M, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố M, phường V, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Anh Đường Văn T, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Chị Vũ Thị Hà T, sinh năm: 1995; nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố B, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La). Có mặt.

+ Chị Nguyễn Đặng Thùy L, sinh năm: 1997; nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố B, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La). Có mặt.

+ Chị Bùi Thị Thương T, sinh năm: 1991; nơi cư trú: Tiểu khu C thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Có mặt.

+ Anh Nguyễn Chí T, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Tiểu khu H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố H, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La). Có mặt.

+ Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm: 1991; nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố N, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

+ Anh Trần Anh D, sinh năm: 1990; nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố B, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Huyền N, sinh năm: 1989; nơi thường trú: Tiểu khu H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố H, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La); nơi ở hiện tại: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố M, phường M, thị xã M, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02/2024, bà Trần Thị N có nhu cầu xây dựng nhà trên mảnh đất của gia đình tại tiểu khu 3/2, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, diện tích đất dự định xây dựng chỉ có 150m² là đất ở tại đô thị (đất ODT), còn lại 140m² là đất trồng cây hằng năm (đất HNK) cần phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất mới làm thủ tục cấp phép xây dựng được. Do bị cáo Vũ Hoàng H là bạn học cấp 3 với Trần Mạnh H là con trai của bà N nên bà N đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 600244 của gia đình cho H để nhờ H làm các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xin cấp giấy phép xây dựng cho bà N. Sau đó, H đã đến chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mộc Châu để đăng ký đo đạc chuyển mục đích sử dụng đất. Ngày 20/3/2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mộc Châu đã có kết quả trích đo hình thể thửa đất để chuyển mục đích đối với hộ gia đình bà N với giá dịch vụ đo đạc là 325.000 đồng, H đã làm các thủ tục để chuyển mục đích sử dụng đất cho bà N và nhờ Nguyễn Đăng T là bạn của H đi nộp hồ sơ.

Đến tháng 4/2024, bà N đã chọn được ngày khởi công xây dựng vào đầu tháng 5/2024 nên giục bị cáo H làm giấy phép xây dựng, do thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất vẫn chưa hoàn thiện xong và chưa có ý định sẽ tiến hành làm các thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng cho bà N, nhưng để tạo niềm tin cho bà N yên tâm xây dựng, H đã nảy sinh ý định làm giả một giấy phép xây dựng để gửi cho bà N. Do trước đó bị cáo H và T khi nói chuyện với nhau, T kể vừa hỗ trợ làm thủ tục cấp phép xây dựng giúp ông Đào Công H ở tiểu khu Tiên Tiến và có lưu ảnh chụp giấy phép xây dựng của gia đình ông H nên H đã bảo T gửi ảnh chụp giấy phép xây dựng của ông H qua mạng xã hội Zalo cho H. Sau đó H gọi điện thoại cho Nguyễn Chí T là bạn của H làm thiết kế xây dựng nhờ T chỉnh sửa các nội dung trên giấy phép xây dựng, đồng thời H gửi ảnh giấy phép xây dựng của ông Đào Công H cùng ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị N cho T để T chỉnh sửa các nội dung trên giấy phép xây dựng theo ý của H. T dùng phần mềm

Photoshop chỉnh sửa các nội dung trên giấy phép xây dựng theo yêu cầu của H rồi lưu đề lên ảnh cũ và gửi lại qua Zalo cho H. Sau đó, H gửi ảnh giấy phép xây dựng đã được làm giả gửi cho con trai bà N là Trần Anh D rồi D gửi cho bà N. Sau khi nhận được ảnh giấy phép xây dựng, bà N nghĩ đã được cấp phép xây dựng nên tiến hành xây dựng, đến ngày 22/5/2024, Bùi T A và Đặng Văn Đ là cán bộ địa chính thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến kiểm tra đã phát hiện ảnh chụp giấy phép xây dựng bà N cung cấp không phải giấy phép xây dựng do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp nên đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà N về hành vi “Tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng theo quy định phải có giấy phép xây dựng”. Lúc này, bà N mới biết ảnh giấy phép xây dựng mà H gửi cho gia đình là giấy phép xây dựng giả.

Ngày 27/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1334/QĐ-XPHC đối với bà Trần Thị N bằng hình thức phạt tiền với mức phạt 35.000.000 đồng, bà N đã nhờ H đi nộp phạt hành chính hộ, H đồng ý và đã ứng số tiền 35.000.000 đồng rồi chuyển khoản cho bị cáo Bùi T A để nhờ T A nộp phạt vi phạm hành chính cho bà N. T A sau khi nộp phạt đã đưa biên lai nộp phạt cho H để H đưa biên lai cho N. Sau khi nộp phạt vi phạm hành chính cho bà N, H đã nhờ T A làm giấy phép xây dựng cho bà N thì T A bảo với H tiền bản vẽ hết khoảng 10.000.000 đồng và tiền nộp cho phòng Kinh tế - Hạ tầng cùng các chi phí khác hết khoảng 35.000.000 đồng. Ngày 18/6/2025, H đi đến nhà bà N và trao đổi với bà N về nội dung làm giấy phép xây dựng hết tổng cộng 55.000.000 đồng, khi trao đổi H không nói rõ với bà N cụ thể chi phí làm giấy phép xây dựng sẽ gồm những khoản chi phí gì, bà N đồng ý và đã chuyển khoản cho H số tiền 55.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền H đã chuyển khoản cho T A 35.000.000 đồng để T A làm các thủ tục cấp phép xây dựng cho bà N, còn lại 20.000.000 đồng H lấy ra 325.000 đồng mà trước đây đã tạm ứng để nộp tiền lệ phí trích đo chuyển mục đích sử dụng đất cho bà N, còn lại 19.625.000 đồng H chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Bị cáo Bùi T A sau khi nhận tiền của bị cáo Hà đã nhờ Nguyễn Văn Tân làm bản vẽ thiết kế xây dựng cho nhà bà N và thanh toán tiền công cho Tân số tiền 900.000 đồng. Sau khi hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép xây dựng, T A đã mang hồ sơ đến nhà Hoàng Thị Huyền N là chuyên viên phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Mộc Châu đưa hồ sơ, nhờ N làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng cho bà N. Sau đó, N kiểm tra, đối chiếu quy hoạch xây dựng, kiểm tra thực địa thấy không đảm bảo quy định nên đã hướng dẫn T A sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp. Sau đó nhiều lần T A chỉnh sửa vẫn không đảm bảo nên chưa tiến hành được thủ tục cấp phép xây dựng cho bà N. Số tiền 35.000.000 đồng T A nhận của H để làm các thủ tục đề

nghi cấp giấy phép xây dựng cho bà N, sau khi trừ đi 900.000 đồng tiền làm bản vẽ thiết kế còn lại 34.100.000 đồng T A đã chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Trần Thị N nghi ngờ bị cáo H có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản nên ngày 08/8/2024 đã có đơn trình báo đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu. Ngày 02/9/2024, bà N đã thực hiện các thủ tục để xin cấp phép xây dựng. Đến ngày 17/9/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu đã cấp giấy phép xây dựng cho bà N.

Ngày 09/8/2024, 11/8/2024, 13/8/2024, 14/8/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu đã tiến hành thu giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX màu vàng, dung lượng 256GB, số seri: F2LYRFBWKPH3 bên trong lắp S số 0358141991 của Nguyễn Đăng T; Thu giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy note 10+ 5G vỏ màu xanh, có IMEI 358592108873880, bên trong lắp S số 0334060990 của H; Thu giữ của Bùi T A 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAX lắp S 0392010299; Thu giữ của Trần Thị N 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime; Thu giữ của Trần Anh D 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max màu tím; Thu giữ của Nguyễn Chí T 01 cây máy tính, các màn hình GTX 1080ti Gaming x 11G, 05 ổ cứng; Thu giữ 01 giấy phép xây dựng số 60/GPXD do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp ngày 21/3/2024 cho ông Đào Công H.

Ngày 16/8/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu quyết định trưng cầu phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La giám định chữ ký, hình dấu trên mẫu giám định là giấy phép xây dựng của Đào Công Hạnh. Mẫu có ký hiệu A1 và A2, M1, M2. Tại bản kết quả giám định số 1608/GPXD ngày 16/8/2024 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La kết luận: “1. Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU T.SƠN LA” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một con dấu đóng ra.

2. Chữ ký mang tên Phùng Thị Thúy dưới mục “TM.ỦY BAN NHÂN DÂN KT.CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của Phùng Thị Thúy trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký ra.”

Quyết định trưng cầu phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La giám định kỹ thuật số và điện tử đối với 01 cây máy tính thu giữ của Nguyễn Chí T và 02 chiếc điện thoại di động thu giữ của H và Nguyễn Đăng T để khôi phục trích xuất tin nhắn Zalo trên điện thoại của H và T. Tại bản kết luận giám định số 1612/KL-KTHS ngày 17/8/2024 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La kết luận: “- Trích xuất được file dữ liệu tên: “goc pts.psd”; dung lượng 5.00MB,

mã MD5: 938A93A4 -26AA3F2B - E55D8372- F8BD30D0 tại địa chỉ: “LAM VIEC(E):/2024/Thang 3/HA/2024.04.10” trong mẫu A1 và sao lưu lại vào 01 đĩa DVD -R màu vàng, nhãn hiệu Maxell.

- File trích xuất được bị cắt ghép, chỉnh sửa nội dung (có phụ lục kèm theo).
- Không khôi phục được dữ liệu tin nhắn Zalo giữa tài khoản “H” với tài khoản “Nguyễn Chí T” và tài khoản “T N”.

Ngày 01/11/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu ra lệnh phong tỏa tài khoản đối với số tiền 52.000.000 đồng trong tài khoản số 4120274463 tại N hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mộc Châu của bị cáo H. Thời hạn phong tỏa 06 tháng (kể từ ngày 01/11/2024).

Ngày 05/9/2024, 11/12/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu ra Quyết định xử lý vật chứng trao trả cho bà Trần Thị N 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime; Trao trả cho Trần Anh D 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max; Trao trả cho ông Đào Công H 01 giấy phép xây dựng.

Các bị cáo Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ là lao động hợp đồng tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Hợp đồng lao động số 01/HĐ-UBND ngày 04/10/2023 đối với Phạm Khắc C; Hợp đồng lao động số 03/HĐLĐ ngày 01/11/2023 đối với Bùi T A; Hợp đồng lao động số 01/HĐ-UBND ngày 05/3/2024 đối với Bùi Thế Đ) và cùng là thành viên của Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Quyết định kiện toàn Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu số 256/QĐ-UBND ngày 03/11/2023), thực hiện nhiệm vụ theo thông báo phân công nhiệm vụ thành viên Đội quản lý trật tự đô thị xây dựng thị trấn Nông Trường số 09/TB-QLTTĐTXD ngày 07/10/2023. Trong quá trình làm việc, các bị cáo nhận thấy có nhiều người dân đến Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu hỏi về thủ tục làm giấy phép xây dựng nên các bị cáo đã nảy sinh ý định sẽ nhận tiền của những người dân ở trên địa bàn thị trấn Nông Trường Mộc Châu để làm giấy phép xây dựng cho họ rồi dựa vào đó để vụ lợi, chiếm đoạt tiền nhằm mục đích có thêm tiền chi tiêu cá nhân. Tùy vào từng hồ sơ, mối quan hệ mà số tiền các bị cáo sẽ nhận để làm giấy phép xây dựng thu từ 2.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý để làm hồ sơ như tiền bản vẽ thiết kế, lệ phí nộp hồ sơ lên phòng Kinh tế - Hạ tầng, số tiền còn lại của mỗi hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng các bị cáo T A, Đ, C sẽ chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân, cụ thể các lần thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Đối với Bùi T A: Ngoài việc nhận tiền của người dân để làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng và dựa vào đó để chiếm đoạt tiền thì bị cáo còn lạm dụng việc bản thân là cán bộ của Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng để tự ý thu tiền phạt và thu tiền thuế xây dựng nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của người dân, cụ thể:

Vào khoảng đầu tháng 3/2024, trong quá trình các bị cáo Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ đi kiểm tra trật tự xây dựng phát hiện gia đình bà Nguyễn Thị H đang xây dựng nhà trên diện tích đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có giấy phép xây dựng. Bị cáo T A đã bảo với H công trình xây dựng trái phép sẽ phải lập biên bản vi phạm, phải nộp phạt và phải ra quyết định cưỡng chế, bà H hỏi T A tiền nộp phạt như thế nào thì T A bảo tiền nộp phạt 5.000.000 đồng, H đã lấy 5.000.000 đồng đưa cho T A để nộp phạt. T A cầm số tiền này, sau khi về trụ sở đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng T A đã đưa cho các bị cáo C và Đ mỗi người 1.600.000 đồng, tuy nhiên khi đưa bị cáo không nói rõ khoản tiền này là tiền gì, C và Đ cũng không biết đây là tiền thu tiền phạt của gia đình bà H. T A giữ lại 1.600.000 đồng để chi tiêu cá nhân, còn lại 200.000 đồng T A, C, Đ cùng nhau đi uống nước hết.

Ngày 13/3/2024, T A gọi cho bà H ra phòng làm việc đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu và bảo với bà H sau khi lập biên bản vi phạm hành chính bà sẽ phải nộp phạt thêm số tiền 8.000.000 đồng tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp cho Kế toán của Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu, H bảo bạn không đi nộp được nên nhờ T A đi nộp hộ, T A đã bảo bà H chuyển khoản số tiền trên cho T A để khi nào có Quyết định xử phạt thì T A sẽ nộp cho. Cùng ngày 13/3/2024, Nguyễn Như H là con của bà H đã chuyển khoản số tiền 8.000.000 đồng đến số tài khoản 102876446768 mở tại N hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) của T A. Đến ngày 22/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 712/QĐ-XPHC đối với bà Nguyễn Thị H về hành vi “Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị” bằng hình thức phạt tiền, mức phạt 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo không nộp phạt vi phạm hành chính cho bà H mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền để chi tiêu cá nhân.

Tiếp đó đến tháng 5/2024, mặc dù bị cáo không có chức năng gì về thu tiền thuế xây dựng nhưng bị cáo đã gọi cho bà H và bảo bà H nộp thuế 3.000.000 đồng, sau đó bà H đã đưa cho T A 3.000.000 đồng để nộp tiền thuế xây dựng nhưng bị cáo không tiến hành nộp thuế mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền để chi tiêu cá nhân. Bà H sau khi nộp cho bị cáo T A ba lần tiền với tổng số tiền là 16.000.000 đồng, đến tháng 10/2024, bà H lại nhận được văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu về việc yêu cầu chấp hành quyết định xử phạt vi

phạm hành chính và nộp phạt số tiền 8.000.000 đồng, lúc này bà Hiệp mới biết toàn bộ số tiền bà H đưa cho T A đều bị bị cáo chiếm đoạt.

Đến khoảng tháng 6/2024, sau khi Nguyễn Thị L được cấp giấy phép xây dựng chuẩn bị tiến hành xây dựng nhà, các bị cáo Bùi T A và Phạm Khắc C khi đi kiểm tra trật tự xây dựng thì phát hiện bà L dự định xây dựng công trình có diện tích vượt ngoài giấy phép được cấp nên đã yêu cầu bà L phải làm điều chỉnh giấy phép xây dựng. Đồng thời bị cáo T A bảo bà L đưa cho T A số tiền 4.000.000 đồng để T A làm điều chỉnh giấy phép xây dựng cho bà L, bà L đồng ý và đưa cho T A 4.000.000 đồng nhưng T A không làm thủ tục điều chỉnh giấy phép cho bà L mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên, sau khi chiếm đoạt T A đưa cho C 1.000.000 đồng, còn lại T A giữ để chi tiêu cá nhân, khi bị cáo đưa tiền cho C bị cáo không nói rõ khoản tiền này là tiền gì, C cũng không biết đây là tiền thu để làm điều chỉnh giấy phép xây dựng cho bà L.

Tổng số tiền T A chiếm đoạt của các hộ gia đình là 54.100.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của bà H 16.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà L 4.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà N 34.100.000 đồng.

Đối với Phạm Khắc C: Đầu tháng 01/2024, do không biết làm thủ tục xin giấy phép xây dựng nên anh Nguyễn Thế T, ông Cao Viết S, anh Đường Văn T có gặp và hỏi Phạm Khắc C về trình tự, thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng, C đã hướng dẫn và nhận làm giấy phép xây dựng cho T, S, T, trong đó T nhờ C làm hộ cho anh Nguyễn Hồng M, ông Đặng Văn H do T lúc đó là thợ xây nhà cho anh M H, C đã thống nhất giá làm giấy phép xây dựng cho T hết số tiền 3.000.000 đồng, của S hết 2.500.000 đồng, của M hết 6.000.000 đồng, của H hết 4.000.000 đồng, khi nào làm xong giấy phép xây dựng C mới lấy tiền. Sau đó các hộ gia đình phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn cước công dân đưa cho C, còn C sẽ in các thủ tục như đơn xin cấp giấy phép, bản cam kết xây dựng đưa cho các hộ gia đình về ký xác nhận các hộ giáp ranh và đưa lại cho C để C làm các thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng, sau khi hoàn thiện các thủ tục C đã nộp hồ sơ lên phòng Kinh tế - Hạ tầng để xin cấp phép xây dựng.

Đến ngày 24/01/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp giấy phép xây dựng cho anh Nguyễn Thế T, C đã đưa giấy phép xây dựng cho anh T và thu của anh T số tiền 3.000.000 đồng, trong số tiền 3.000.000 đồng C đã chi tiền làm bản vẽ thiết kế hết 500.000 đồng, tiền lệ phí cấp phép hết 75.000 đồng, còn lại 2.425.000 đồng bị cáo C chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngày 21/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp giấy phép xây dựng cho ông Cao Viết S, C đã đưa giấy phép xây dựng cho ông S và thu của ông

S số tiền 2.500.000 đồng, trong số tiền 2.500.000 đồng C đã chi tiền lệ phí cấp phép hết 75.000 đồng, còn lại 2.425.000 đồng C chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngày 17/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp giấy phép xây dựng cho anh Nguyễn Hồng M, do anh M xây dựng trên thửa đất có hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải làm 02 giấy phép xây dựng, C đã đưa giấy phép xây dựng cho T, T đưa lại cho anh M và nhận của anh M số tiền là 6.000.000 đồng rồi đưa lại số tiền đó cho C. Trong số tiền 6.000.000 đồng C đã chi tiền làm bản vẽ thiết kế hết 1.000.000 đồng, tiền lệ phí cấp phép hết 150.000 đồng, còn lại 4.850.000 đồng C chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngày 27/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp giấy phép xây dựng cho ông Đặng Văn H, C đã đưa giấy phép xây dựng cho T, T đưa lại cho ông H và nhận của ông H số tiền là 4.000.000 đồng rồi đưa lại số tiền đó cho C. Trong số tiền 4.000.000 đồng C đã chi tiền làm bản vẽ thiết kế hết 300.000 đồng, tiền lệ phí cấp phép hết 75.000 đồng, còn lại 3.625.000 đồng C chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Tổng số tiền C làm giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình sau khi trừ các chi phí hợp lý như tiền làm bản vẽ thiết kế, lệ phí xin cấp phép, số tiền còn lại Phạm Khắc C đã chiếm đoạt từ việc làm giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình là 13.325.000 đồng.

Đối với Bùi Thế Đ: Đầu tháng 5/2024, chị Hà Thanh H, bà Nguyễn Thị L do không biết làm các thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng nên đã đến Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu gặp và hỏi bị cáo Đ về trình tự, thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Đ đã hướng dẫn và nhận làm giấy phép xây dựng cho chị H và bà L, sau đó Đ bảo chi phí xin cấp giấy phép xây dựng cho H hết 4.000.000 đồng, chi phí xin cấp giấy phép xây dựng của L hết 9.000.000 đồng do thửa đất của bà Ln phải làm 02 giấy phép xây dựng tương ứng với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí làm giấy phép xây dựng khi nào làm xong thì mới đưa tiền. Sau đó, H, L đã phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phô tô căn cước công dân đưa cho Đ, Đ đã in và làm các thủ tục xin cấp phép gồm đơn xin cấp phép xây dựng, bản cam kết khi xây dựng rồi đưa H, L về ký xác nhận các hộ giáp ranh và đưa lại cho Đ để Đ làm các thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Ngày 17/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu đã cấp giấy phép xây dựng cho Hà Thanh H, Đ đã đưa giấy phép xây dựng cho H và thu số tiền 4.000.000 đồng. Trong số tiền 4.000.000 đồng Đ chi tiền làm bản vẽ thiết kế hết 500.000 đồng, tiền lệ phí cấp phép hết 75.000 đồng, còn lại 3.425.000 đồng Đ chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngày 27/5/2024 và ngày 03/6/2024, Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu đã cấp 02 giấy phép xây dựng cho Nguyễn Thị L. Đ đã đưa giấy phép xây dựng cho L và thu số tiền 9.000.000 đồng. Trong số tiền 9.000.000 đồng Đ đã chi tiền làm bản vẽ thiết kế hết 1.000.000 đồng, tiền lệ phí cấp phép hết 150.000 đồng, còn lại 7.850.000 đồng Đ chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Tổng số tiền Đ làm giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình sau khi trừ các chi phí hợp lý như tiền làm bản vẽ thiết kế, lệ phí xin cấp phép, số tiền còn lại Bùi Thế Đ đã chiếm đoạt từ việc làm giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình là 11.275.000 đồng.

Ngày 31/10/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu thu giữ số tiền 8.000.000 đồng do Vũ Thị Hà T là vợ của bị cáo T A giao nộp.

Ngày 03/9/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu thu giữ 4.000.000 đồng do bị cáo Phạm Khắc C đang quản lý giao nộp là số tiền còn lại nằm trong quỹ sinh hoạt chung của các bị cáo được bị cáo đóng góp mỗi người 500.000 đồng từ tiền lương mỗi tháng để lập thành một quỹ sinh hoạt chung của các bị cáo.

Ngày 01/11/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu ra quyết định trưng cầu giám định phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La giám định đối với số tiền đã thu giữ gồm: Tiền N hàng nhà nước Việt Nam 4.000.000 đồng thu giữ đối với Phạm Khắc C và số tiền 8.000.000 đồng do Vũ Thị Hà T là vợ của Bùi T A giao nộp. Tại bản kết luận giám định số 2028/KL-KTHS ngày 12/11/2024 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La kết luận “Số tiền VNĐ gửi giám định là tiền thật”.

Về bồi thường dân sự: Bị cáo H đã bồi thường cho bà Trần Thị N số tiền 19.675.000 đồng. Chị Vũ Thị Hà T là vợ của bị cáo Bùi T A đã đại diện cho bị cáo bồi thường cho bà Trần Thị N số tiền 34.100.000 đồng. Bà N không yêu cầu bị cáo H, Bùi T A bồi thường thêm khoản thiệt hại nào khác.

Chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A), chị Nguyễn Đặng Thùy L (vợ của bị cáo Bùi Thế Đ), chị Bùi Thị Thương T (vợ của bị cáo Phạm Khắc C) đã đại diện cho các bị cáo thống nhất, thỏa thuận bồi thường cho các gia đình với tổng số tiền bồi thường là 36.600.000 đồng, cụ thể: Bồi thường cho Nguyễn Thế T số tiền 2.425.000 đồng, bồi thường cho Cao Viết S số tiền 2.425.000 đồng, bồi thường cho Đặng Văn H số tiền 3.625.000 đồng, bồi thường cho Hà Thanh H số tiền 3.425.000 đồng, bồi thường cho Nguyễn Thị L số tiền 11.850.000 đồng, bồi thường cho Nguyễn Thị H số tiền 8.000.000 đồng. Nguyễn Thế T, Cao Viết S, Đặng Văn H, Hà Thanh H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H không đề nghị các bị cáo Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ bồi thường thêm khoản thiệt hại nào khác.

Đối với anh Nguyễn Hồng M không nhận tiền bồi thường thiệt hại là 4.850.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường khoản thiệt hại.

Cáo trạng số 23/CT-VKS ngày 23/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu (nay là Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu) truy tố bị can H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Truy tố bị can Bùi T A về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự.

Truy tố bị can Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 355 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án giữ nguyên lời khai như đã khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra, không thay đổi hay bổ sung gì so với lời khai đã khai tại cơ quan điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu giữ nguyên cáo trạng truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tuyên bố các bị cáo Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, và áp dụng các căn cứ pháp luật như sau:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 174, khoản 1 Điều 341; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo H từ 06 tháng đến 12 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ 06 tháng đến 12 tháng tù về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Tổng hợp hình phạt cả hai tội đối với bị cáo từ 12 tháng đến 24 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 355; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 54 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Bùi T A từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng.

3. Áp dụng khoản 1, 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Bùi Thế Đ từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng.

4. Áp dụng khoản 1, 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Phạm Khắc C từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng.

5. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 13, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Ghi nhận việc bị cáo H đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 19.675.000 đồng.

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A) đại diện cho bị cáo Bùi T A đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 34.100.000 đồng.

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A), chị Nguyễn Đăng Thùy L (vợ của bị cáo Bùi Thế Đ), chị Bùi Thị Thương T (vợ của bị cáo Phạm Khắc C) đại diện cho các bị cáo đã tự nguyện thống nhất, thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho anh Nguyễn Thế T số tiền 2.425.000 đồng, ông Cao Viết S số tiền 2.425.000 đồng, ông Đặng Văn H số tiền 3.625.000 đồng, chị Hà Thanh H số tiền 3.425.000 đồng, bà Nguyễn Thị L số tiền 11.850.000 đồng, bà Nguyễn Thị H số tiền 8.000.000 đồng.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Hồng M không nhận số tiền bồi thường thiệt hại là 4.850.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho ông.

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T không yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T đã sử dụng để bồi thường thiệt hại thay cho các bị cáo.

6. Về vật chứng vụ án: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1, điểm a, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào N sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy note 10+ 5G thu giữ của H.

Trả lại:

+ 4.000.000 đồng do bị cáo Phạm Khắc C giao nộp cho các bị cáo Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C.

+ 8.000.000 đồng thu giữ của Bùi T A cho bà Nguyễn Thị H.

+ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, lắp S số 0358141991 cho Nguyễn Đăng T; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max màu vàng hồng, lắp S số 0392010299 cho Bùi T A; 01 chiếc điện thoại di động Iphone XS Max, lắp S số 0986135787, vỏ màu vàng cho Phạm Khắc C; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu GALAXY Note 8, lắp S số 0832756797, vỏ màu đen cho Bùi Thế Đ; 01 cây máy tính của Nguyễn Chí T.

Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc hộp cát tông dùng để niêm phong 01 cây máy tính thu giữ của Nguyễn Chí T; 01 S điện thoại số 0334060990 được lắp bên trong chiếc điện thoại di động thu giữ của H; 04 phong bì dùng để niêm phong điện thoại di động thu giữ của H, Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C, Nguyễn Đăng T; 02 phong bì dùng để niêm phong số tiền thu giữ của Phạm Khắc C, Bùi T A.

Ghi nhận việc cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu đã trao trả: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, vỏ màu xanh đen, đã qua sử dụng cho bà Trần Thị N; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max tím, dung lượng 128GB, đã qua sử dụng cho anh Trần Anh D; 02 cây máy tính vỏ màu đen đã qua sử dụng cho Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 60/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 21/3/2024 cho ông Đào Công H; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 127/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 27/5/2024 cho ông Nguyễn Xuân H.

Lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 phong bì niêm phong bên trong đựng đĩa DVD-R lưu trữ file trích xuất quá trình giám định cây máy tính của Nguyễn Chí T; 01 phong bì niêm phong bên trong đựng 01 USB lưu trữ dữ liệu kiểm tra 02 cây máy tính khi khám xét ngày 10/9/2024.

Hủy Lệnh phong tỏa tài khoản số 946/LPT-ĐCSKT-MT ngày 01/11/2024 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu, phong tỏa số tiền 52.000.000 đồng trong tài khoản số 4120274463 tại N hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mộc Châu của bị cáo H.

7. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm xử lý các vấn đề của vụ án. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhất trí với cáo trạng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận, đối đáp gì. Các bị hại đều có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Mộc Châu, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa các bị cáo H, Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai tại cơ quan điều tra. Lời khai của các bị cáo không có nội dung gì thay đổi so với lời khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra, các bị cáo khẳng định việc khai báo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay là hoàn toàn tự nguyện và đúng với hành vi đã thực hiện, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng cùng những tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận:

Đối với bị cáo H: Vào tháng 02/2024, do không biết làm các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và làm giấy phép xây dựng nên bà Trần Thị N đã nhờ bị cáo H làm các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và làm giấy phép xây dựng cho bà N. Trong quá trình thực hiện do bà N muốn khởi công xây dựng vào tháng 5/2024 nên giục Hà làm giấy phép xây dựng để bà N kịp xây dựng vào tháng 5/2024, để tạo lòng tin với bà N về việc bị cáo có khả năng làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng, Hà đã làm giả 01 giấy phép xây dựng do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu cấp và gửi hình ảnh giấy phép xây dựng cho bà N, mục đích để bà N thực hiện việc xây dựng nhà vào đúng tháng 5/2024 theo yêu cầu bà N, mặc dù bị cáo nhận thức rõ hành vi xây dựng nhà khi chưa được cấp giấy phép xây dựng là hành vi trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện làm giả giấy phép xây dựng để bà N tổ chức thi công xây dựng công trình khi không có giấy phép xây dựng

theo quy định. Hành vi của bị cáo H đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự, có mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

Ngoài hành vi làm giả giấy phép xây dựng. Đến tháng 6/2024, sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà N, bị cáo Hà và bị cáo T A có trao đổi về chi phí đề nghị cấp 01 giấy phép xây dựng cho bà N, bị cáo và bị cáo T A thống nhất, thỏa thuận với nhau chi phí làm giấy phép xây dựng cho bà N hết 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bị cáo lại đưa ra thông tin gian dối rằng bị cáo có thể làm giấy phép xây dựng và chi phí để làm 01 giấy phép xây dựng cho bà N là 55.000.000 đồng, mục đích để bị cáo chiếm đoạt số tiền chênh lệch sau khi trừ đi các chi phí làm giấy phép xây dựng. Sau khi nhận 55.000.000 đồng từ bà N, bị cáo đã chuyển cho bị cáo T A 35.000.000 đồng để làm giấy phép xây dựng và lấy ra 325.000 đồng là tiền bị cáo đã ứng ra trước đó để nộp lệ phí trích đo chuyển mục đích sử dụng đất. Số tiền còn lại bị cáo đã chiếm đoạt của bà Trần Thị N là 19.625.000 đồng, mục đích để chi tiêu cá nhân. Hành vi của bị cáo H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Vì vậy, bị cáo H phải chịu hình phạt đối với cả hai tội là “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với bị cáo Bùi T A là lao động hợp đồng của Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu, là thành viên thuộc đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mặc dù bị cáo không có chức năng, nhiệm vụ thu tiền để làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng, thu tiền phạt hay thu tiền thuế xây dựng nhưng với động cơ, mục đích vụ lợi, chiếm đoạt trái phép bị cáo đã vượt quá quyền hạn, chức trách, nhiệm vụ được giao để thu tiền làm hồ sơ cấp phép xây dựng cho bà Trần Thị N là 35.000.000 đồng vào tháng 6/2024, tiền điều chỉnh giấy phép xây dựng cho bà Nguyễn Thị L là 4.000.000 đồng vào tháng 3/2024, thu tiền vi phạm hành chính và thu tiền thuế xây dựng của bà Nguyễn Thị H với tổng số tiền là 16.000.000 đồng/03 lần thu vào tháng 3, tháng 5/2024. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt được từ việc thu tiền của bà N, bà Liên, bà Hiệp (sau khi trừ đi 900.000 đồng tiền làm bản vẽ thiết kế đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho bà N) là 54.100.000 đồng.

Xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, ngoài hành vi 02 lần thu tiền của hai hộ gia đình để làm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và điều chỉnh giấy phép xây dựng, bị cáo còn thực hiện 01 lần tự ý thu tiền phạt vi

phạm hành chính và thu tiền thuế xây dựng của các bị hại với mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản với tính tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên theo điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 06 năm đến 13 năm.

Đối với bị cáo Phạm Khắc C là lao động hợp đồng của Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu, là thành viên thuộc đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mặc dù bị cáo không có chức năng, nhiệm vụ thu tiền để làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng nhưng lợi dụng việc các hộ gia đình có nhu cầu xây dựng nhà và không biết thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng như nào, bị cáo đã vượt quá quyền hạn, chức trách, nhiệm vụ được giao để thu tiền làm hồ sơ cấp phép xây dựng cho Nguyễn Thế T, Cao Viết S, Nguyễn Hồng M, Đặng Văn H vào tháng 01/2024 với động cơ, mục đích vụ lợi chiếm đoạt số tiền chênh lệch so với chi phí thực tế bị cáo phải bỏ ra để làm một hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các gia đình là 13.325.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Đối với bị cáo Bùi Thế Đ là lao động hợp đồng của Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu, là thành viên thuộc đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mặc dù bị cáo không có chức năng, nhiệm vụ thu tiền để làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng nhưng lợi dụng việc các hộ gia đình có nhu cầu xây dựng nhà và không biết thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng như nào, bị cáo đã vượt quá quyền hạn, chức trách, nhiệm vụ được giao để thu tiền làm hồ sơ cấp phép xây dựng cho Nguyễn Thị L, Hà Thanh H vào tháng 05/2024 với động cơ, mục đích vụ lợi chiếm đoạt số tiền chênh lệch so với chi phí thực tế bị cáo phải bỏ ra để làm một hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho các hộ gia đình. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các gia đình là 11.275.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ là hành vi phạm tội có tính chất thống nhất, các bị cáo lợi dụng việc người dân không biết làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng nên đã tự ý thu tiền của người dân để làm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng với động cơ, mục đích vụ lợi, chiếm đoạt số tiền chênh lệch so với số tiền thực tế phải chi trả để làm một hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 355 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 01 năm đến 06 năm.

Về phân hóa vai trò của các bị cáo: Xét thấy hành vi phạm tội thực hiện việc chiếm đoạt tài sản của mỗi bị cáo là do từng bị cáo thực hiện độc lập, không có sự bàn bạc, phân công vai trò từ trước, đồng thời đối với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo Bùi T A chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H, sau khi chiếm đoạt bị cáo đã cho bị cáo Đ và C mỗi người 1.600.000 đồng và đối với số tiền 4.000.000 đồng sau khi bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L, bị cáo đã cho bị cáo C 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi bị cáo đưa tiền cho các bị cáo C và Đ, bị cáo không nói rõ với bị cáo Đ, C đây là tiền gì, nguồn gốc do đâu mà có, các bị cáo C và Đ cũng không biết số tiền được bị cáo T A cho là tiền chiếm đoạt trái phép nên các bị cáo C và Đ không đồng phạm với T A về hành vi phạm tội này. Vì vậy, vai trò của các bị cáo là đồng phạm gián đơn nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự độc lập tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại; Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; Gia đình các bị cáo có người thân là ông bà nội, ngoại là người có công với Cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến do đó các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo H, Bùi T A: Quá trình điều tra đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, do đó các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức nhà nước đồng thời xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, quyền sở hữu tài sản của bị hại gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi các bị cáo đã thực hiện là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện vì mục đích vụ lợi cá nhân do vậy cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo cần phải xem xét đến tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi của các bị cáo gây ra.

Bị cáo Bùi T A có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 Bộ luật Hình sự nên bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật, đồng thời cần áp dụng chính sách khoan hồng về nguyên tắc xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong trường hợp “Người phạm tội sau khi bị phát hiện đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động nộp lại toàn bộ tài sản chiếm đoạt, đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra” để bị cáo thấy được chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước.

Bị cáo Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C là người có nhân thân tốt, bị cáo Bùi Thế Đ chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; Bị cáo Phạm Khắc C có 01 tiền án nhưng đã được xóa án tích. Các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 Bộ luật Hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, đã thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tích cực bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra, quá trình công tác các bị cáo đã được tặng thưởng Giấy khen, Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội là không cần thiết, các bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên giao các bị cáo cho chính quyền địa phương kết hợp cùng với gia đình quản lý cũng đủ để răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C phạm tội nhằm mục đích vụ lợi nên cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Tuy nhiên, khi áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo cần xem xét đến tình hình tài sản của các bị cáo, thấy rằng các bị cáo hiện nay không có nghề nghiệp, công việc, thu nhập ổn định, các con của các bị cáo còn nhỏ nên cần áp dụng khoản 2, 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự để xem xét mức phạt tiền phù hợp đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Quá trình điều tra bị cáo H và đại diện gia đình của các bị cáo Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ là chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo T A), chị Nguyễn Đặng Thùy L (vợ của bị cáo Bùi Thế Đ), chị Bùi Thị Thương T (vợ của bị cáo Phạm Khắc C) đã tự nguyện thống nhất, thỏa thuận

với nhau về mức bồi thường thiệt hại cho những người bị hại với tổng số tiền đã bồi thường là 85.525.000 đồng. Trong đó:

Bị cáo H đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 19.675.000 đồng.

Chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A) đại diện cho bị cáo Bùi T A đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 34.100.000 đồng.

Chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A), chị Nguyễn Đăng Thùy L (vợ của bị cáo Bùi Thế Đ), chị Bùi Thị Thương T (vợ của bị cáo Phạm Khắc C) đại diện cho các bị cáo đã tự nguyện thống nhất, thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho anh Nguyễn Thế T số tiền 2.425.000 đồng, ông Cao Viết S số tiền 2.425.000 đồng, ông Đặng Văn H số tiền 3.625.000 đồng, chị Hà Thanh H số tiền 3.425.000 đồng, bà Nguyễn Thị L số tiền 11.850.000 đồng, bà Nguyễn Thị H số tiền 8.000.000 đồng.

Các bị hại đã nhận đủ số tiền và không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm khoản thiệt hại nào khác. Xét việc bồi thường là phù hợp, cần chấp nhận.

Đối với bị hại ông Nguyễn Hồng M, quá trình điều tra vợ của các bị cáo đã thực hiện bồi thường cho ông số tiền 4.850.000 đồng, tuy nhiên ông không nhận và đã trả lại cho vợ của các bị cáo, đồng thời ông cũng không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thêm khoản thiệt hại nào khác cho ông. Xét việc bồi thường là tự nguyện, cần chấp nhận.

Tại phiên tòa, chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T không yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã sử dụng để bồi thường thiệt hại thay cho các bị cáo cho chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T do đây là tài sản chung của vợ chồng. Xét là phù hợp cần chấp nhận.

[6] Về vật chứng, xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy note 10+ 5G thu giữ của H. Xét thấy đây là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào N sách Nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với số tiền 8.000.000 đồng thu giữ của Bùi T A. Xét thấy đây là số tiền bà Nguyễn Thị H bị T A chiếm đoạt trái phép, do đó cần tuyên trả lại cho bà Nguyễn Thị H theo khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Đối với số tiền 4.000.000 đồng do bị cáo Phạm Khắc C giao nộp. Xét thấy đây là số tiền còn lại của các bị cáo do các bị cáo đóng góp mỗi người 500.000 đồng/tháng để lập thành một quỹ sinh hoạt chung. Quá trình điều tra, vợ của các bị

cáo đã đại diện các bị cáo thực hiện bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại cho các bị hại, do đó số tiền trên là tài sản hợp pháp của các bị cáo cần trả lại cho các bị cáo (tỷ lệ ba phần bằng nhau) theo điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, lắp S số 0358141991 cho Nguyễn Đăng T; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max màu vàng hồng, lắp S số 0392010299 cho Bùi T A; 01 chiếc điện thoại di động Iphone XS Max, lắp S số 0986135787, vỏ màu vàng cho Phạm Khắc C; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu GALAXY Note 8, lắp S số 0832756797, vỏ màu đen cho Bùi Thế Đ; 01 cây máy tính của Nguyễn Chí T. Xét thấy đây là tài sản hợp pháp của Nguyễn Đăng T, Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ không liên quan đến hành vi phạm tội các bị cáo đã thực hiện, do đó cần trả lại cho anh Nguyễn Đăng T, các bị cáo Bùi T A, Phạm Khắc C, Bùi Thế Đ, anh Nguyễn Chí T là phù hợp theo điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với: 01 chiếc hộp cát tông dùng để niêm phong 01 cây máy tính thu giữ của Nguyễn Chí T; 01 S điện thoại số 0334060990 được lắp bên trong chiếc điện thoại di động thu giữ của H; 04 phong bì dùng để niêm phong điện thoại di động thu giữ của H, Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C, Nguyễn Đăng T; 02 phong bì dùng để niêm phong số tiền thu giữ của Phạm Khắc C, Bùi T A. Xét thấy đây là vật không có giá trị, không sử dụng được nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, vỏ màu xanh đen, đã qua sử dụng cho bà Trần Thị N; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max tím, dung lượng 128GB, đã qua sử dụng cho anh Trần Anh D; 02 cây máy tính vỏ màu đen đã qua sử dụng cho Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 60/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 21/3/2024 cho ông Đào Công H; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 127/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 27/5/2024 cho ông Nguyễn Xuân H. Xét thấy đây là tài sản, giấy tờ hợp pháp của bà Trần Thị N, anh Trần Anh D, ông Đào Công H, ông Nguyễn Xuân H, quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu đã trao trả cho bà Trần Thị N, anh Trần Anh D, ông Đào Công H, ông Nguyễn Xuân H, xét là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với 01 phong bì niêm phong bên trong đựng đĩa DVD-R lưu trữ file trích xuất quá trình giám định cây máy tính của Nguyễn Chí T; 01 phong bì niêm phong bên trong đựng 01 USB lưu trữ dữ liệu kiểm tra 02 cây máy tính khi khám xét ngày 10/9/2024 đang được lưu trữ trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đây là vật chứng

liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo H do đó cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với biện pháp phong tỏa tài khoản đối với số tiền 52.000.000 đồng trong tài khoản số 4120274463 tại N hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mộc Châu của bị cáo H. Xét thấy, sau khi xảy ra sự việc bị cáo H đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà Trần Thị N, bà N đã nhận đủ số tiền và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm khoản thiệt hại nào khác, do đó số tiền trên là tài sản hợp pháp của bị cáo, cần hủy Lệnh phong tỏa tài khoản đối với số tiền 52.000.000 đồng của bị cáo theo điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[7] Về các vấn đề khác:

Đối với Hoàng Thị Huyền N, quá trình điều tra cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Hoàng Thị Huyền N với bị cáo Bùi T A. Tuy nhiên, Hoàng Thị Huyền N không thừa nhận việc nhận tiền của bị cáo Bùi T A để làm giấy phép xây dựng, đồng thời đối với hành vi của Hoàng Thị Huyền N tiếp nhận hồ sơ cấp phép xây dựng của bị cáo Bùi T A và bị cáo Bùi Thế Đ có vi phạm quy trình liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, tuy nhiên không có căn cứ chứng M được mục đích vụ lợi của N trong vụ án. Do đó, không đề cập đến việc xử lý.

Đối với Nguyễn Chí T đã sử dụng phần mềm Photoshop trên máy tính chỉnh sửa các nội dung trên giấy phép xây dựng của ông Đào Công H. Tuy nhiên, T không cùng đồng cơ, mục đích cũng như không biết việc chỉnh sửa giấy phép xây dựng là để bị cáo H thực hiện hành vi trái pháp luật vi phạm đến quản lý hành chính của Nhà nước. Do vậy, hành vi của Nguyễn Chí T không đủ yếu tố cấu thành tội phạm Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự hay tội phạm khác. Vì vậy, không đề cập đến việc xử lý.

Đối với Nguyễn Đăng T đã gửi ảnh giấy phép xây dựng của ông Đào Công H cho bị cáo H, Tùng không bàn bạc, trao đổi cũng như không biết mục đích của bị cáo H sử dụng ảnh giấy phép xây dựng vào mục đích gì, do đó không đề cập đến việc xử lý.

Đối với Nguyễn Văn T đã làm các bản vẽ thiết kế trong hồ sơ cấp phép, T không biết việc các bị cáo T A, C, Đ thuê làm bản vẽ thiết kế để sử dụng vào việc phạm tội. Do đó không đề cập đến việc xử lý.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng bị cáo H ứng ra trước chuyển cho bị cáo Bùi T A để nộp phạt vi phạm hành chính cho Trần Thị N. Giữa bà N và bị cáo mâu thuẫn trong việc đã trả lại hay chưa trả lại số tiền. Tuy nhiên, bị cáo H xác định

việc bà N bị xử phạt hành chính là do lỗi của bị cáo đã làm giấy phép xây dựng giả nên bị cáo không yêu cầu bà N phải thanh toán lại số tiền trên cho bị cáo.

[8] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo Vũ Hoàng H, Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

Thời hạn tạm giam của bị cáo Bùi T A còn dưới 45 ngày do đó Hội đồng xét xử tiếp tục ra Quyết định tạm giam đối với bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 174, khoản 1 Điều 341; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Vũ Hoàng H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Xử phạt bị cáo H 06 (Sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 06 (Sáu) tháng tù về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt cả hai tội đối với bị cáo là 12 (Mười hai) tháng tù.

Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/8/2024 đến ngày 05/11/2024 là 03 tháng. Bị cáo còn phải chấp hành 09 (Chín) tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Căn cứ điểm c khoản 2, 5 Điều 355; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 54 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Bùi Tuấn A phạm tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Bùi Tuấn A 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày 09/8/2024.

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

3. Căn cứ khoản 1, 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Bùi Thế Đ phạm tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Bùi Thế Đ 15 (Mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (Ba mươi) tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 28/02/2025).

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Bùi Thế Đ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Căn cứ khoản 1, 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, 3 Điều 35, Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Khắc C phạm tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Phạm Khắc C 15 (Mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (Ba mươi) tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 28/02/2025).

Phạt bổ sung đối với bị cáo số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Phạm Khắc C có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 93 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 13, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Ghi nhận việc bị cáo H đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 19.675.000 đồng (*Mười chín triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A) đại diện cho bị cáo Bùi T A đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N số tiền 34.100.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu, một trăm nghìn đồng*).

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T (vợ của bị cáo Bùi T A), chị Nguyễn Đăng Thùy L (vợ của bị cáo Bùi Thế Đ), chị Bùi Thị Thương T (vợ của bị cáo Phạm Khắc C) đại diện cho các bị cáo đã tự nguyện thống nhất, thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho anh Nguyễn Thế T số tiền 2.425.000 đồng (*Hai triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), ông Cao Viết S số tiền 2.425.000 đồng (*Hai triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), ông Đặng Văn H số tiền 3.625.000 đồng (*Ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), chị Hà Thanh H số tiền 3.425.000 đồng (*Ba triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị L số tiền 11.850.000 đồng (*Mười một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị H số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*).

Ghi nhận việc ông Nguyễn Hồng M không nhận số tiền bồi thường thiệt hại là 4.850.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho ông.

Ghi nhận việc chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T không yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền chị Vũ Thị Hà T, chị Nguyễn Đăng Thùy L, chị Bùi Thị Thương T đã sử dụng để bồi thường thiệt hại thay cho các bị cáo.

6. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1, điểm a, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào N sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy note 10+ 5G thu giữ của H.

Trả lại 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) cho các bị cáo Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C, được chia thành ba phần bằng nhau. Trong đó trả cho bị cáo Phạm Khắc C số tiền 1.333.000 đồng (*Một triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*), bị cáo Bùi Thế Đ số tiền 1.333.000 đồng (*Một triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*), bị cáo Bùi T A số tiền 1.334.000 đồng (*Một triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Trả lại 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị H.

Trả lại: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, lắp S số 0358141991 cho Nguyễn Đăng T; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max màu vàng hồng, lắp S số 0392010299 cho Bùi T A; 01 chiếc điện thoại di động Iphone XS Max, lắp S số 0986135787, vỏ màu vàng cho Phạm Khắc C; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu GALAXY Note 8, lắp S số 0832756797, vỏ màu đen cho Bùi Thế Đ; 01 cây máy tính của Nguyễn Chí T.

Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc hộp cát tông dùng để niêm phong 01 cây máy tính thu giữ của Nguyễn Chí T; 01 S điện thoại số 0334060990 được lắp bên trong chiếc điện thoại di động thu giữ của H; 04 phong bì dùng để niêm phong điện thoại di động thu giữ của H, Bùi T A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C, Nguyễn Đăng T; 02 phong bì dùng để niêm phong số tiền thu giữ của Phạm Khắc C, Bùi T A.

Ghi nhận việc cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu đã trao trả: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, vỏ màu xanh đen, đã qua sử dụng cho bà Trần Thị N; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max tím, dung lượng 128GB, đã qua sử dụng cho anh Trần Anh D; 02 cây máy tính vỏ màu đen đã qua sử dụng cho Ủy ban nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 60/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 21/3/2024 cho ông Đào Công H; 01 bản gốc giấy phép xây dựng số 127/GPXD do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 27/5/2024 cho ông Nguyễn Xuân H.

Lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 phong bì niêm phong bên trong đựng đĩa DVD-R lưu trữ file trích xuất quá trình giám định cây máy tính của Nguyễn Chí T; 01 phong bì niêm phong bên trong đựng 01 USB lưu trữ dữ liệu kiểm tra 02 cây máy tính khi khám xét ngày 10/9/2024.

Hủy Lệnh phong tỏa tài khoản số 946/LPT-ĐCSKT-MT ngày 01/11/2024 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mộc Châu, phong tỏa số tiền 52.000.000 đồng trong tài khoản số 4120274463 tại N hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mộc Châu của bị cáo H.

(Vật chứng được mô tả chi tiết theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 60/BBVC-CCTHA ngày 04/02/2025 giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Mộc Châu và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu).

7. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Vũ Hoàng H, Bùi Tuấn A, Bùi Thế Đ, Phạm Khắc C mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

8. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/02/2025).

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Sơn La;
- Viện KSND thị xã Mộc Châu;
- Công an tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS thị xã Mộc Châu;
- Cơ quan THTG, TG - Phân trại khu vực Mộc Châu;
- Trại giam;
- THA hình sự;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- UBND phường Thảo Nguyên;
- UBND phường Vân Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thùy Linh